



chè xiāo

撤消

verb · cancel; revoke

Example Sentences

tā chè xiāo le dìng dān

他撤消了订单。

He canceled the order.

gōng sī jué dìng chè xiāo nà ge xiàng mù

公司决定撤消那个项目。

The company decided to cancel that project.

fǎ yuàn chè xiāo le yuán lái de pàn jué chóng xīn shěn lǐ cǐ àn

法院撤消了原来的判决，重新审理此案。

The court revoked the original verdict and retried the case.

Trace each character, then write the word on your own.

撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤
撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤				

消	消	消	消	消	消	消	消	消	消	消
消	消									